TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN DƯƠNG** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST
Ngày 29-4-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Thư

Bà Nguyễn Thị Lợi

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Đào Mai Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà****:* Bà Nguyễn Thùy Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 428/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020 và Thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa và thay đổi Hội thẩm nhân dân số 43/2020/TB-TA ngày 17 tháng 4 năm 2020**,** giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị N; Nơi ĐKHKTT: Thôn K, xã L1, huyện A, thành phố Hải Phòng; Nơi cư trú: Thôn K1, xã T, huyện K2, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Phí Văn L; Nơi cư trú: Thôn K, xã L1, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Phí Văn L trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã L1, huyện A, thành phố Hải Phòng vào năm 2013. Sau khi kết hôn, chị về chung sống cùng gia đình anh L ở thôn K, xã L1, huyện A, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, căng thẳng nhất từ tháng 02 năm 2017

đến nay. Nguyên nhân do anh L mải chơi, không quan tâm trách nhiệm đến gia đình. Vì vậy, vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau, anh L thường đánh và xúc phạm chị và bố, mẹ chị. Từ tháng 7 năm 2017 đến nay, chị đã về cư trú cùng bố, mẹ đẻ chị ở thôn K1, xã T, huyện K2, tỉnh Hải Dương. Chị và anh L không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phí Văn L.

Về con chung: Chị và anh Phí Văn L có 03 con chung gồm: Phí Thị A1, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2014; Phí Thị A2, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2016 và Phí Thị A3, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2016. Hiện tại chị đang nuôi dưỡng con chung Phí Thị A1, anh L đang nuôi dưỡng các con chung Phí Thị A2 và Phí Thị A3. Chị đề nghị Tòa án giao con chung Phí Thị A1 cho chị nuôi dưỡng; giao các con chung Phí Thị A2 và Phí Thị A3 cho anh L nuôi dưỡng. Chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L 500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị N thay đổi lời khai, do chị là phụ nữ, chị là công nhân có thu nhập thấp nên chị không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L.

Tại Bản tự khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là anh Phí Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian và điều kiện kết hôn của anh và chị N theo như lời khai của chị N đã trình bày là đúng. Trong cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc không có mâu thuẫn lớn. Từ tháng 7 năm 2017, chị N tự ý bỏ nhà đi, không về thăm con và gia đình anh. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị N xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị N có 03 con chung theo như chị N đã khai là đúng. Hiện tại chị N nuôi dưỡng con chung Phí Thị A1, anh nuôi dưỡng các con chung Phí Thị A2 và Phí Thị A3. Anh đề nghị Tòa án giao con chung Phí Thị A1 cho chị N nuôi dưỡng; giao các con chung Phí Thị A2 và Phí Thị A3 cho anh nuôi dưỡng. Do hiện tại anh là lao động tự do, thu nhập không ổn định, nên anh yêu cầu chị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Phí Thị A2 cho anh mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6; điểm a, khoản 5 và điểm đ, khoản 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban

thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Phí Văn L.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung Phí Thị A1, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2014 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng. Giao các con chung Phí Thị A2, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2016 và Phí Thị A3, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2016 cho anh Phí Văn L nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Phí Thị A2 cho anh Phí Văn L 1.000.000 (một triệu) đồng/01 tháng.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Phí Văn L. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Phí Văn L hiện đang cư trú tại thôn K, xã L2, huyện A, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Phí Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã L1, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 13 tháng 11 năm 2013, nên theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ lời khai của các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Quá trình chung sống, chị Nguyễn Thị N và anh Phí Văn L đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau. Hiện tại vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Xét quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị N và anh Phí Văn L là không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Phí Văn L.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Phí Văn L có ba con chung là Phí Thị A1, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2014; Phí Thị A2, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2016 và Phí Thị A3, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2016. Hiện tại chị N là công nhân, còn anh L tuy là lao động tự do nhưng anh L có thể lao động để có thu nhập, nên khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung như nhau. Chị N và anh L đều có quan điểm đề nghị Tòa án giao con chung Phí Thị A1 cho chị N nuôi dưỡng, giao các con chung Phí Thị A2 và Phí Thị A3 cho anh L nuôi dưỡng. Xét thấy, quan điểm của

chị N và anh L là tự nguyện, đảm bảo quyền lợi cho con chung, phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[5] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Như trên đã nhận định, chị N và anh L có điều kiện nuôi dưỡng con chung như nhau, chị N và anh L có 03 con chung. Hai bên đã thỏa thuận, chị N nuôi dưỡng 01 con chung, anh L nuôi dưỡng 02 con chung. Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*", Vì vậy, anh L yêu cầu chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi một con chung Phí Thị A2 cho anh là có căn cứ. Tuy nhiên mức cấp dưỡng nuôi con anh L yêu cầu 2.000.000 đồng/01 tháng là cao. Nên chỉ buộc chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Phí Thị A2 cho anh L 1.000.000 đồng/01 tháng là hợp lý. Chị N có quan điểm chị là công nhân, lại là phụ nữ nên không có điều kiện cấp dưỡng nuôi con cho anh L là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Phí Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không giải quyết.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 5 và điểm đ, khoản 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Phí Văn L.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung Phí Thị A1, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2014 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng; giao các con chung Phí Thị A2, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2016 và Phí Thị A3, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2016 cho anh Phí Văn L nuôi dưỡng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Phí Thị A2, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2016 cho anh Phí Văn L 1.000.000 (một triệu) đồng/01 tháng. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 29 tháng 4 năm 2020 đến khi con chung Phí Thị A2 đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí, lãi suất cấp dưỡng và quyền yêu cầu thi hành án:

Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con để sung công quỹ Nhà nước. Chị N đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương theo Biên lai thu tiền số 4557 ngày 05 tháng 12 năm 2019, nên chị N phải nộp tiếp số tiền còn lại là 300.000 đồng.

Đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nêu trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương;
- UBND xã L1, huyện A;
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Minh Huế